

Số: 123/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 16 tháng 01 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thị xã Hương Thủy**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ - CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2019;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình 27/TTr-STNMT-QLĐĐ ngày 14 tháng 01 năm 2019 và Chủ tịch UBND thị xã Hương Thủy tại Tờ trình 01/TTr-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thị xã Hương Thủy với các chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2019

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2018		Kế hoạch năm 2019		Diện tích tăng (+), giảm (-)
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>	<b>45.465,98</b>	<b>100</b>	<b>45.465,98</b>	<b>100</b>	<b>0,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>36.707,53</b>	<b>80,74</b>	<b>35.994,63</b>	<b>79,17</b>	<b>-712,90</b>
1.1	Đất trồng lúa	3.442,84	9,38	3.154,80	8,76	-288,04
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	3.179,47	92,35	2.894,29	91,74	-285,18
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	650,20	1,77	609,21	1,69	-40,99

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2018		Kế hoạch năm 2019		Diện tích tăng (+), giảm (-)
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.085,68	5,68	1.902,25	5,28	-183,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	10.912,54	29,73	10.912,42	30,32	-0,12
1.5	Đất rừng đặc dụng	343,69	0,94	335,61	0,93	-8,08
1.6	Đất rừng sản xuất	18.796,98	51,21	18.589,68	51,65	-207,30
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	331,34	0,90	311,47	0,87	-19,87
1.8	Đất nông nghiệp khác	144,26	0,39	179,19	0,50	34,93
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>8.426,14</b>	<b>18,53</b>	<b>9.153,24</b>	<b>20,13</b>	<b>727,10</b>
2.1	Đất quốc phòng	898,37	10,66	929,67	10,16	31,30
2.2	Đất an ninh	8,73	0,10	9,98	0,11	1,25
2.3	Đất khu công nghiệp	182,40	2,16	329,01	3,59	146,61
2.4	Đất khu chế xuất	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	73,94	0,88	75,00	0,82	1,06
2.6	Đất thương mại dịch vụ	68,49	0,81	94,51	1,03	26,02
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	124,41	1,48	124,65	1,36	0,24
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	18,84	0,22	18,84	0,21	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	4.219,37	50,07	4.513,04	49,31	293,67
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	15,58	0,37	60,82	1,35	45,24
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	5,92	0,14	5,92	0,13	0,00
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	74,93	1,78	89,04	1,97	14,11
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	16,71	0,40	20,11	0,45	3,40
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	0,00		39,60	0,88	39,60
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	0,23	0,01	0,23	0,01	0,00
2.9.7	Đất giao thông	1.143,49	27,10	1.344,16	29,78	200,67
2.9.8	Đất thủy lợi	2.794,73	66,24	2.781,27	61,63	-13,46
2.9.9	Đất công trình năng lượng	162,38	3,85	166,25	3,68	3,87
2.9.10	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,67	0,02	0,85	0,02	0,18
2.9.11	Đất chợ	4,73	0,11	4,79	0,11	0,06
2.10	Đất di tích lịch sử, văn hóa	26,31	0,31	26,31	0,29	0,00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	36,63	0,43	87,63	0,96	51,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	498,92	5,92	525,00	5,74	26,08
2.14	Đất ở tại đô thị	583,02	6,92	737,55	8,06	154,53
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	22,53	0,27	23,02	0,25	0,49
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,97	0,01	0,97	0,01	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	30,18	0,36	30,48	0,33	0,30

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2018		Kế hoạch năm 2019		Diện tích tăng (+), giảm (-)
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	657,85	7,81	660,98	7,22	3,13
2.20	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, gốm sứ	0,10	0,00	3,70	0,04	3,60
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	4,92	0,06	4,94	0,05	0,02
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2,34	0,03	2,34	0,03	0,00
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	91,74	1,09	91,71	1,00	-0,03
2.24	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối	610,86	7,25	603,92	6,60	-6,94
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	265,23	3,15	259,99	2,84	-5,24
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	0,00	0,00	0,01	0,00	0,01
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>332,31</b>	<b>0,73</b>	<b>318,11</b>	<b>0,70</b>	<b>-14,20</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao *</b>	-	-	-	-	-
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế *</b>	-	-	-	-	-
<b>6</b>	<b>Đất đô thị *</b>	<b>8.222,12</b>	<b>18,08</b>	<b>8.222,12</b>	<b>18,08</b>	<b>0,00</b>

*Ghi chú: (\*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.*

## 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2019

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>629,01</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	288,04
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>285,18</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	34,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	169,89
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,12
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8,08
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	111,47
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,80
1.8	Đất nông nghiệp khác	NNK	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>48,84</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,20
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,74
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	-
2.10	Đất di tích lịch sử, văn hóa	DDT	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	9,16
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	20,07
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	7,83
2.20	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,05
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,05
2.24	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối	SON	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	3,74
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

### 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>712,90</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	288,04
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>DLN/PNN</i>	<i>285,18</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	40,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	183,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,12
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	8,08
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	174,47
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	17,77
1.8	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>32,83</b>
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.5	Đất rừng sản xuất chuyên sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	32,83
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyên sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyên sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>	-
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>13,30</b>

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

#### 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2019

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>-</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NNK	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>14,20</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	5,20
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	1,60
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,23
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,95
2.10	Đất di tích lịch sử, văn hóa	DDT	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,28
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,89
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,04

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01

Nhu cầu sử dụng đất của các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 thị xã Hương Thủy được thể hiện tại Phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Hủy bỏ các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất thị xã Hương Thủy năm 2015, 2016 nhưng sau 03 năm chưa thực hiện và các công trình, dự án tại Phụ lục 7 đính kèm.

**Điều 3.** Căn cứ vào Điều 1 và 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Hương Thủy có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Ủy ban nhân dân thị xã Hương Thủy chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc quyết định chuyển đổi mục đích sử dụng đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất sang đất ở.

4. Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

5. Rà soát và công bố các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất thị xã Hương Thủy năm 2015, 2016 nhưng sau 03 năm chưa thực hiện và các công trình, dự án tại Phụ lục 7 đính kèm.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Hương Thủy chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- TVTU; TTHĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, TC, NNPTNT, XD;
- BQL Khu vực phát triển đô thị;
- BQL Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh;
- UBND thị xã Hương Thủy;
- Phòng TNMT thị xã Hương Thủy;
- VP: CVP, các PCVP, các CV;
- Lưu VT, ĐC.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phan Thiên Định**